

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 26

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 07, ngày 18 tháng 07 năm 2011 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch quốc tế: DEVELOPMENT INVESTMENT CONSTRUCTION NUMBER 2 JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: DIC No 2
- Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng nhất, TP. Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3582017; Fax: 064 3582013; Email: congty@dic-2.com
- Vốn điều lệ: **25.200.000.000** đồng
- Ngành, nghề kinh doanh:
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh);
 - Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình;
 - Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
 - Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);
 - Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông DƯ VĂN TUYẾN	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2006
Ông TRẦN VĂN CHUNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông NGUYỄN VĂN CHÁNH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2005
Ông TRẦN THANH HẢI	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 03 năm 2007
Ông TRẦN THANH HẢI	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 03 năm 2007

BAN GIÁM ĐỐC

Ông TRẦN THANH HẢI	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2006
Ông DƯƠNG THANH XUÂN	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2005
Ông TÔNG VĂN ĐỨC	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2005
Ông TRẦN THANH HẢI	Phó Giám Đốc	Bổ nhiệm tháng 25 tháng 12 năm 2009
Ông TRẦN VĂN CHUNG	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2009

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu

BAN KIỂM SOÁT

Ông BÙI VĂN SỰ	Trưởng ban	Đến ngày 08 tháng 04 năm 2011
Ông HỒ MẠNH HÙNG	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2011
Ông TRỊNH XUÂN TRỌNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông NGUYỄN ĐỨC HIỆP	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

TRẦN THANH HẢI

Giám đốc

Thành phố Vũng Tàu, ngày

tháng 08 năm 2011

Số: /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được lập ngày 15 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.083.414.104	60.537.454.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		704.356.889	644.624.677
1. Tiền	111	V.01	704.356.889	644.624.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		18.017.975.013	19.618.831.425
1. Phải thu khách hàng	131		16.557.396.881	16.433.280.828
2. Trả trước cho người bán	132		1.344.286.567	3.069.259.032
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	116.291.565	116.291.565
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		63.032.716.684	38.844.585.273
1. Hàng tồn kho	141	V.03	63.032.716.684	38.844.585.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.328.365.518	1.429.413.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		424.599.001	68.156.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.901.266.517	1.351.682.487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	2.500.000	9.574.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.753.931.516	45.748.327.543
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	220		29.301.748.359	34.468.062.682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	28.073.965.577	33.240.279.900
- Nguyên giá	222		43.069.362.541	43.735.611.969
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.995.396.964)	(10.495.332.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.151.500.000	8.151.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.07	8.151.500.000	8.151.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.300.683.157	3.128.764.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.300.683.157	3.128.764.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		123.837.345.620	106.285.782.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		84.696.083.153	68.674.304.721
I. Nợ ngắn hạn	310		77.890.129.585	57.635.351.153
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	16.569.792.739	6.978.725.980
2. Phải trả người bán	312		24.617.660.439	22.389.734.679
3. Người mua trả tiền trước	313		30.320.457.068	22.053.266.933
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.997.556.395	3.302.668.618
5. Phải trả người lao động	315		1.693.432.922	2.092.708.500
6. Chi phí phải trả	316	V.11	921.140.211	681.174.986
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	703.067.273	498.677.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		67.022.538	(361.606.263)
II. Nợ dài hạn	330		6.805.953.568	11.038.953.568
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	6.762.400.000	10.995.400.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		43.553.568	43.553.568
3. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		39.141.262.467	37.611.477.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	39.141.262.467	37.611.477.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.200.000.000	21.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.605.309.091	6.605.309.091
3. Cổ phiếu quỹ	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.840.515.816	2.235.661.997
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		964.235.848	661.808.939
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.531.201.712	7.108.697.370
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		123.837.345.620	106.285.782.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		165.069.997	165.069.997
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54.270.341.801	39.769.259.691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.01	54.270.341.801	39.769.259.691
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	48.070.661.766	36.939.110.551
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		6.199.680.035	2.830.149.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	18.065.933	91.132.105
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.879.292.000	884.976.138
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.879.292.000	825.391.849
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.080.506.349	286.714.833
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.257.947.619	1.749.590.274
11. Thu nhập khác	31		490.909.591	-
12. Chi phí khác	32		476.775.997	19.102.110
13. Lợi nhuận khác	40	VI.05	14.133.594	(19.102.110)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.272.081.213	1.730.488.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	835.015.415	437.397.569
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.437.065.798	1.293.090.596
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	967	851

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		69.013.217.313	49.089.421.285
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(61.896.714.646)	(40.129.933.407)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.341.245.952)	(8.285.422.675)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.879.292.000)	(825.391.849)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.199.519.514)	(5.362.524)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.076.349	185.233.369
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.310.652.030)	(2.490.843.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.578.130.480)	(2.462.298.926)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(178.270.000)	(54.174.091)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		440.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.065.933	13.804.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		279.795.933	(40.369.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.440.992.739	16.174.137.704
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.082.925.980)	(16.974.520.722)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(975.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.358.066.759	(1.775.383.018)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		59.732.212	(4.278.051.172)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		644.624.677	4.526.703.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		704.356.889	248.652.578

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 07, ngày 18 tháng 07 năm 2011 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch quốc tế: DEVELOPMENT INVESTMENT CONSTRUCTION NUMBER 2 JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: DIC No 2
- Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng nhất, TP. Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3582017; Fax: 064 3582013; Email: congty@dic-2.com
- Vốn điều lệ: **25.200.000.000** đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây dựng; đầu tư; thương mại; dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh);
- Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);
- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc: “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03- 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm	1.879.292.000	825.391.849
- Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án		
- Chi phí lãi vay xác định vào KQKD	1.879.292.000	825.391.849

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tiền mặt	247.218.347	106.345.484
- Tiền gửi ngân hàng	457.138.542	538.279.193
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT CN Nhơn Trạch	1.915.029	8.509.745
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vũng Tàu	2.384.691	2.403.110
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Vũng Tàu	392.428.383	11.553.351
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển CN Vũng Tàu	58.722.739	515.812.987
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu	1.687.700	
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	704.356.889	644.624.677
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Phải thu khác	116.291.565	116.291.565
Cộng	116.291.565	116.291.565
03. Hàng tồn kho	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.616.968.880	1.537.098.766
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.415.747.804	37.307.486.507
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63.032.716.684	38.844.585.273
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	63.032.716.684	38.844.585.273
04. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tạm ứng	2.500.000	9.574.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	2.500.000	9.574.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.248.334.140</i>	<i>40.730.545.846</i>	<i>1.300.377.712</i>	<i>456.354.271</i>	<i>43.735.611.969</i>
- Mua trong năm		178.270.000			<i>178.270.000</i>
- Tăng khác				25.601.731	<i>25.601.731</i>
- Thanh lý, nhượng bán		(844.519.428)			<i>(844.519.428)</i>
- Giảm khác		(25.601.731)			<i>(25.601.731)</i>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1.248.334.140</i>	<i>40.038.694.687</i>	<i>1.300.377.712</i>	<i>481.956.002</i>	<i>43.069.362.541</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>304.391.208</i>	<i>9.103.868.143</i>	<i>847.147.278</i>	<i>239.925.440</i>	<i>10.495.332.069</i>
- Khấu hao trong năm	44.482.000	4.850.077.232	68.848.263	43.372.400	<i>5.006.779.895</i>
- Tăng khác				5.120.000	<i>5.120.000</i>
- Thanh lý, nhượng bán		(506.715.000)			<i>(506.715.000)</i>
- Giảm khác		(5.120.000)			<i>(5.120.000)</i>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>348.873.208</i>	<i>13.442.110.375</i>	<i>915.995.541</i>	<i>288.417.840</i>	<i>14.995.396.964</i>
Giá trị còn lại TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	943.942.932	31.626.677.703	453.230.434	216.428.831	33.240.279.900
- Tại ngày cuối kỳ	899.460.932	26.596.584.312	384.382.171	193.538.162	28.073.965.577
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				26.021.115.699	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				1.525.835.756	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.227.782.782		1.227.782.782
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	1.227.782.782		1.227.782.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại TSCĐ			
- Tại ngày đầu năm	1.227.782.782		1.227.782.782
- Tại ngày cuối kỳ	1.227.782.782		1.227.782.782

07. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty CP DIC Minh Hưng 15.000 CP)	151.500.000	151.500.000
- Đầu tư dài hạn khác (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.151.500.000	8.151.500.000

(*) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010; Phụ lục Hợp đồng ngày 31/12/2010, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 góp vốn liên doanh với Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng để đầu tư dự án bất động sản xây dựng 12 tòa nhà cao tầng quy mô 5 ha tại đường 3/2, P.10, TP.Vũng Tàu.

Các bên tham gia hợp tác kinh doanh	200.000.000.000	100%
1. Tổng Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng	140.000.000.000	70%
2. Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng số 2	10.000.000.000	5%
3. Công ty CP DIC 4	10.000.000.000	5%
4. Công ty CP ĐTPT XD du lịch thể thao Vũng Tàu	40.000.000.000	20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
08. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	78.230.000	183.826.667
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.222.453.157	2.944.938.194
Cộng	2.300.683.157	3.128.764.861
09. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	16.569.792.739	6.978.725.980
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu	5.898.263.233	4.099.804.980
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Vũng Tàu	7.671.529.506	2.878.921.000
+ Trần Duy Lợi	1.500.000.000	
+ Lê Thị Hương	500.000.000	
+ Lâm Thị Thơ	100.000.000	
+ Nguyễn Thị Hằng	900.000.000	
Cộng	16.569.792.739	6.978.725.980
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.878.026.694	3.242.530.793
- Thuế thu nhập cá nhân	119.529.701	60.137.825
Cộng	2.997.556.395	3.302.668.618
11. Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	724.466.711	484.501.486
- Chi phí trích trước bảo hành, sửa chữa trường Chí Linh	196.673.500	196.673.500
Cộng	921.140.211	681.174.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Kinh phí công đoàn	408.862.301	310.867.930
- Bảo hiểm xã hội, y tế	221.605.655	33.307.738
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		154.502.052
- Bảo hiểm thất nghiệp	72.599.317	
Cộng	703.067.273	498.677.720
	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
13. Vay và nợ dài hạn		
- Vay ngân hàng	6.762.400.000	10.995.400.000
+ <i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu</i>	<i>6.762.400.000</i>	<i>10.995.400.000</i>
- Vay đối tượng khác		
Cộng	6.762.400.000	10.995.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	11.000.000.000	756.409.091	1.111.511.080	369.673.890	6.102.850.296
- Tăng vốn năm trước	10.000.000.000	5.848.900.000			
- Lãi trong năm trước			1.124.150.917	292.135.049	6.048.538.186
- Tăng khác					
- Giảm vốn năm trước					
- Trích lập các quỹ					(2.292.691.112)
- Chia cổ tức năm 2009					(2.750.000.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	21.000.000.000	6.605.309.091	2.235.661.997	661.808.939	7.108.697.370
Số dư đầu năm nay	21.000.000.000	6.605.309.091	2.235.661.997	661.808.939	7.108.697.370
- Tăng vốn kỳ này	4.200.000.000				
- Lãi trong kỳ này					2.437.065.798
- Trích lập các quỹ			604.853.819	302.426.909	(1.814.561.456)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					(4.200.000.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	25.200.000.000	6.605.309.091	2.840.515.816	964.235.848	3.531.201.712

Trong năm công ty phân phối lợi nhuận năm 2010 theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ/DIC-No2 ngày 08/04/2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	%	01/01/2011	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	10.500.000.000	42%	8.750.000.000	42%
Các cổ đông khác	14.700.000.000	58%	12.250.000.000	58%
Cộng	25.200.000.000	100%	21.000.000.000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.200.000.000	21.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	21.000.000.000	11.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	4.200.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	25.200.000.000	21.000.000.000

d- Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.520.000	2.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.520.000	2.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.520.000	2.100.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.520.000	2.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.520.000	2.100.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.132.222	103.541.820
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	54.168.209.579	39.665.717.871
Cộng	54.270.341.801	39.769.259.691
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây dựng	48.034.893.181	36.933.750.551
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.768.585	5.360.000
Cộng	48.070.661.766	36.939.110.551
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.565.933	13.804.863
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.500.000	
- Lãi bán hàng trả chậm		77.327.242
Cộng	18.065.933	91.132.105
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.879.292.000	825.391.849
- Chi phí tài chính khác		59.584.289
Cộng	1.879.292.000	884.976.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5. Lợi nhuận khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu nhập khác	490.909.591	
- Thu bồi thường	90.909.091	
- Thu thanh lý TSCĐ	400.000.000	
- Xóa nợ phải trả	500	
Chi phí khác	476.775.997	19.102.110
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	337.804.428	
- Phạt vi phạm hành chính	75.480.443	19.102.110
- Chi phí khác	63.491.126	
Cộng	14.133.594	(19.102.110)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.272.081.213	1.730.488.164
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	75.480.443	19.102.110
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	7.500.000	
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.340.061.656	1.749.590.274
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	25%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	835.015.415	437.397.569

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.437.065.798	1.293.090.596
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	2.437.065.798	1.293.090.596
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.520.000	1.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	967	851

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố cho số lượng cổ phiếu tăng thêm do trả cổ tức bằng cổ phiếu 420.000 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	48.613.308.572	39.944.346.269
- Chi phí nhân công	9.102.504.661	8.381.604.690
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.006.779.895	2.323.705.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.643.379.235	849.877.596
- Chi phí khác bằng tiền	1.893.457.049	1.411.803.710
Cộng	73.259.429.412	52.911.337.865

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Bán sản phẩm	14.230.319.14

Cho đến ngày 30-06-2011 lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu/(Phải trả) VND
Tổng công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Ứng tiền trước	(6.479.302.154)

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2011	6 tháng 2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32,10	35,94
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67,90	64,06
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68,39	75,57
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31,61	24,43
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,46	1,32
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,08	0,93
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,01	0,01
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	6,03	4,34
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	4,49	3,24
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,64	2,49
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,97	1,86
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,23	7,60

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc